

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ KHAI THÁC KHOÁNG SẢN  
D&D

CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ KHAI THÁC KHOÁNG SẢN D&D

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0110372561

3. Ngày thành lập: 31/05/2023

4. Địa chỉ trụ sở chính:

BT19, khu nhà ở Bắc Hà, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0988616248

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                    | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                               | 4329     |
| 2.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                               | 4330     |
| 3.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                          | 4390     |
| 4.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ               | 4631     |
| 5.  | Bán buôn thực phẩm                                           | 4632     |
| 6.  | Bán buôn đồ uống                                             | 4633     |
| 7.  | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                        | 4634     |
| 8.  | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan | 4661     |
| 9.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                          | 4662     |
| 10. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng      | 4663     |
| 11. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu            | 4669     |
| 12. | Khai thác và thu gom than cứng                               | 0510     |
| 13. | Khai thác và thu gom than non                                | 0520     |
| 14. | Khai thác dầu thô                                            | 0610     |
| 15. | Khai thác khí đốt tự nhiên                                   | 0620     |
| 16. | Khai thác quặng sắt                                          | 0710     |
| 17. | Khai thác quặng uranium và quặng thorium                     | 0721     |

|     |                                                                                                                                                                                                                      |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 18. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Xuất, nhập khẩu những mặt hàng của doanh nghiệp kinh doanh. Ủy thác và nhận sự ủy thác của việc Xuất, nhập khẩu về hàng hóa. | 8299        |
| 19. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư ( Không gồm các dịch vụ tư vấn về tài chính, tín dụng, tư vấn pháp luật)                                              | 6619        |
| 20. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                                                                | 6810        |
| 21. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Loại trừ hoạt động đấu giá                                                                                                            | 6820        |
| 22. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                       | 7410        |
| 23. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                    | 4690        |
| 24. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                 | 4711        |
| 25. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                   | 4719        |
| 26. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                    | 4721        |
| 27. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                     | 4722        |
| 28. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                       | 4723        |
| 29. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                  | 4724        |
| 30. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt                                                                                                                                                                         | 0722        |
| 31. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                      | 0810(Chính) |
| 32. | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón                                                                                                                                                                         | 0891        |
| 33. | Khai thác và thu gom than bùn                                                                                                                                                                                        | 0892        |
| 34. | Khai thác muối                                                                                                                                                                                                       | 0893        |
| 35. | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                              | 0899        |
| 36. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên                                                                                                                                                           | 0910        |
| 37. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác                                                                                                                                                                            | 0990        |
| 38. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                | 2392        |
| 39. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                                                                                                                                                | 2824        |
| 40. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                     | 4781        |
| 41. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>(Trừ bán lẻ vàng miếng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)                                                                                                                | 4789        |
| 42. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(Không gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                        | 4799        |
| 43. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                  | 4931        |

|     |                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 44. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                             | 4932 |
| 45. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                               | 4933 |
| 46. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                     | 5221 |
| 47. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                    | 5222 |
| 48. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không<br>(Không gồm hoạt động bảo đảm hoạt động bay, dịch vụ không lưu, dịch vụ thông báo tin tức hàng không, dịch vụ tìm kiếm, cứu nạn) | 5223 |
| 49. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                      | 5225 |
| 50. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                                          | 5229 |
| 51. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                    | 5510 |
| 52. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                             | 5610 |
| 53. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                            | 3600 |
| 54. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                               | 3811 |
| 55. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                     | 3812 |
| 56. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                     | 3821 |
| 57. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                           | 3822 |
| 58. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                            | 4101 |
| 59. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                      | 4102 |
| 60. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                | 4211 |
| 61. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                 | 4212 |
| 62. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                     | 4221 |
| 63. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                          | 4222 |
| 64. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                     | 4291 |
| 65. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                              | 4292 |
| 66. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                        | 4293 |
| 67. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                   | 4299 |
| 68. | Phá dỡ<br>Chi tiết: Loại trừ hoạt động nổ mìn                                                                                                                                                | 4311 |
| 69. | Chuẩn bị mặt bằng<br>Chi tiết: Loại trừ hoạt động nổ mìn                                                                                                                                     | 4312 |
| 70. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4752 |
| 71. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                  | 4753 |
| 72. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                      | 4759 |
| 73. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                      | 4772 |

|     |                                                                                                                     |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 74. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ bán lẻ vàng miếng, súng, đạn, tem và tiền kim khí) | 4773 |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|

6. **Vốn điều lệ:** 25.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. **Số cổ phần được quyền chào bán:**

8. **Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông         | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức    | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN<br>LƯƠNG DẦN | Thôn 10, Xã Hát<br>Môn, Huyện Phúc<br>Thọ, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam              | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 875.000       | 8.750.000.000            | 35,000       | 0010740268<br>68                                                                                                       |            |
|     |                     |                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                       | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                       | Tổng số                            | 875.000       | 8.750.000.000            | 35,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                       |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | ĐINH QUỐC<br>DƯƠNG  | Khu nhà ở Bắc<br>Hà, Phường Mộ<br>Lao, Quận Hà<br>Đông, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 1.275.0<br>00 | 12.750.000.000           | 51,000       | 0360790003<br>49                                                                                                       |            |
|     |                     |                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                       | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                       | Tổng số                            | 1.275.0<br>00 | 12.750.000.000           | 51,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                       |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |             |                                                                         |                           |         |               |        |              |
|---|-------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | VŨ TUẤN ANH | Thôn Lục Canh, Xã Xuân Canh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 350.000 | 3.500.000.000 | 14,000 | 001086017796 |
|   |             |                                                                         | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |             |                                                                         | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |             |                                                                         | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |             |                                                                         | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |             |                                                                         | Tổng số                   | 350.000 | 3.500.000.000 | 14,000 |              |
|   |             |                                                                         |                           |         |               |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐINH QUỐC DƯƠNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 07/11/1979

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 036079000349

Ngày cấp: 27/04/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Khu nhà ở Bắc Hà, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Khu nhà ở Bắc Hà, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội